

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1804/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 02 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường,
Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về việc kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 359/TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 139 thủ tục hành chính (TTHC) bao gồm:

1. TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường: 95 TTHC;
2. TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 37 TTHC;
3. TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã: 07 TTHC.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thay thế Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.



Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KSTT, KTN, Website;
- Trung tâm hành chính công;
- Lưu: VT.

35

CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

**A. DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG**

STT		Tên thủ tục hành chính	Số trang
A. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh			
I. Lĩnh vực đất đai			
1	1.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.	1
2	2.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.	5
3	3.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	11
4	4.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	16
5	5.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	21
6	6.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	25
7	7.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ	33

		sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	
8	8.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	43
9	9.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu, cụm công nghiệp.	48
10	10.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	55
11	11.	Thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (Đối với hồ sơ mới thực hiện theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014)	61
12	12.	Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và hồ sơ đề nghị bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	63
13	13.	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004.	72
14	14.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	87
15	15.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	92
16	16.	Đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	101
17	17.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi thay đổi tài sản gắn liền với đất	107
18	18.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng của tổ chức đầu tư xây dựng	115
19	19.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực	124

		hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	
20	20.	Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	132
21	21.	Thủ tục đăng ký cho thuê, cho thuê lại và xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	142
22	22.	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức, chuyển đổi công ty; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, nhóm người sử dụng đất	150
23	23.	Đăng ký biến động do đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích, số hiệu, địa chỉ thửa đất hoặc thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất hoặc thay đổi về nghĩa vụ tài chính hoặc thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	158
24	24.	Đăng ký xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	165
25	25.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	171
26	26.	Cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ	177
27	27.	Cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng bị mất	183
28	28.	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp	189
29	29.	Thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	192
30	30.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư	195

31	31.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	204
II. Lĩnh vực môi trường			
32	1.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	208
33	2.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	226
34	3.	Chấp thuận việc điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án	232
35	4.	Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	234
36	5.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	237
37	6.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	249
38	7.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	258
39	8.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt)	287
40	9.	Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	313
41	10.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	326
42	11.	Cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án	335
43	12.	Báo cáo giải pháp tách đầu nối nước thải của cơ sở trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	344

44	13.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	347
45	14.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)	360
46	15.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng)	370
47	16.	Xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản	373
48	17.	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	381
49	18.	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	389
III. Lĩnh vực địa chất và khoáng sản			
50	1.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	394
51	2.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định.	401
52	3.	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	408
53	4.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	411
54	5.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	421
55	6.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	428
56	7.	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản.	434
57	8.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	440
58	9.	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	455
59	10.	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	460
60	11.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	468

61	12.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	476
62	13.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	490
63	14.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	504
64	15.	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	508
65	16.	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	516
66	17.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	531
67	18.	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	535
68	19.	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	540
69	20.	Cấp giấy phép khai thác đất san lấp khi thi công cải tạo mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình của tổ chức, cá nhân có quy mô nhỏ hơn 01 ha hoặc khối lượng đất san lấp tận thu nhỏ hơn 10.000m ³	546
70	21.	Chấp thuận chủ trương được tận thu đất san lấp khi thi công cải tạo mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình của tổ chức, cá nhân có quy mô lớn hơn 01 ha hoặc khối lượng đất san lấp tận thu lớn hơn 10.000m ³	556
71	22.	Cấp giấy phép khai thác đất san lấp khi thi công cải tạo mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình của tổ chức, cá nhân có quy mô lớn hơn 01 ha hoặc khối lượng đất san lấp tận thu lớn hơn 10.000m ³ (sau khi được chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh)	559
72	23.	Cấp giấy phép khai thác đất san lấp trong công trình cải tạo mặt bằng đất nông nghiệp của cá nhân, hộ gia đình	569
73	24.	Gia hạn giấy phép khai thác đất san lấp	579
74	25.	Hoàn công sau khai thác đất san lấp	585
IV. Lĩnh vực tài nguyên nước			

75	1.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	588
76	2.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	603
77	3.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	611
78	4.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	637
79	5.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm	646
80	6.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm	667
81	7.	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	676
82	8.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	699
83	9.	Cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước	707
84	10.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	713
85	11.	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	717
86	12.	Gia hạn điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	725
87	13.	Lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	736
88	14.	Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	737

89	15.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	741
90	16.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	743
91	17.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	749
V. Lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu			
92	1.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	755
93	2.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	760
94	3.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	766
VI. Lĩnh vực cung cấp tài liệu lưu trữ			
95	1.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	770

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN

STT		Tên thủ tục hành chính	Số trang
I. Lĩnh vực đất đai			
96	1.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.	803
97	2.	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.	806
98	3.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	817
99	4.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế.	823
100	5.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.	829
101	6.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	833
102	7.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc	835

		từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.	
103	8.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; <i>đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp.</i>	842
104	9.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	850
105	10.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	857
106	11.	Đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	866
107	12.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi thay đổi tài sản gắn liền với đất	872
108	13.	Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	878
109	14.	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Đăng ký, xóa cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất	888
110	15.	Đăng ký biến động do đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích, số hiệu, địa chỉ thửa đất hoặc thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất hoặc thay đổi về nghĩa vụ tài chính hoặc thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	895
111	16.	Đăng ký xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	902
112	17.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất	908
113	18.	Tách thửa, hợp thửa đất	915
114	19.	Cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ	921
115	20.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá	927

		nhân	
116	21.	Cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng bị mất	933
117	22.	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp	940
118	23.	Thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	944
119	24.	Chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng,	947
II. Lĩnh vực môi trường			
120	1.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	954
121	2.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	967
III. Lĩnh vực địa chất và khoáng sản			
122	1.	Đăng ký thi công cải tạo mặt bằng trong diện tích đất được giao	
IV. Lĩnh vực Tài nguyên nước			
123	1.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	979
124	2.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 320m ³ /ngày đêm	983
125	3.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	990
126	4.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	997
127	5.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	1008
128	6.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1015
129	7.	Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	1019

130	8.	Lấy ý kiến cấp xã đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	1021
131	9.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình lưu lượng trên 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	1023
132	10.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình lưu lượng trên 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm	1028

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Số trang
I. Lĩnh vực đất đai		
133	1. Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai	1033
II. Lĩnh vực môi trường		
134	1. Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	1035
135	2. Tham vấn ý kiến về đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1042
136	3. Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	1047
137	4. Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường	1052
III. Lĩnh vực Tài nguyên nước		
138	1. Đăng ký khai thác nước dưới đất	1055
IV. Lĩnh vực khoáng sản		
139	1. Đăng ký thi công cải tạo mặt bằng trong diện tích đất ở được giao	1059

